Chi tiết mã HS 8714.20.11

Mã HS	8714.20.11
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 / - Của xe dành cho người tàn tật: / - - Bánh xe đẩy (castor): / - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 12:14:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87142011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17669
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17669
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17669
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16989
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16918
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16918
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16918
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16918
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16918
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16918
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16974
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16974
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16974
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16974
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16974
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16975
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16975
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16975
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16975
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16975
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16975
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16980
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16935
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16932
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16932
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16932
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16932
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16932
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16932
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16978
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16978
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16978
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16978
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16978
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16978
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17040
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17040
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17040
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17040
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17040
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17016
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17016
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17016
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17016
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17016
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17016
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17011
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17011
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17011
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17011
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17011
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17011
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17041
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17041
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17041
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17041
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17041
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17041
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17040
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17040
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17040
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17040
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17040
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17134
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17134
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17134
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17134
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17134
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17134
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17134
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17003
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17003
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17003
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17003
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17003
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17003
RCEP B	2022	2022	0	B!D17003
RCEP B	2023	2023	0	B!E17003
RCEP B	2024	2024	0	B!F17003
RCEP B	2025	2025	0	B!G17003
RCEP B	2026	2026	0	B!H17003
RCEP B	2027	2027	0	B!I17003
RCEP C	2022	2022	0	C!D17001
RCEP C	2023	2023	0	C!E17001
RCEP C	2024	2024	0	C!F17001
RCEP C	2025	2025	0	C!G17001
RCEP C	2026	2026	0	C!H17001
RCEP C	2027	2027	0	C!I17001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D17000
RCEP D	2023	2023	0	D!E17000
RCEP D	2024	2024	0	D!F17000
RCEP D	2025	2025	0	D!G17000
RCEP D	2026	2026	0	D!H17000
RCEP D	2027	2027	0	D!I17000
RCEP E	2022	2022	0	E!D17004
RCEP E	2023	2023	0	E!E17004
RCEP E	2024	2024	0	E!F17004
RCEP E	2025	2025	0	E!G17004
RCEP E	2026	2026	0	E!H17004
RCEP E	2027	2027	0	E!I17004
RCEP F	2022	2022	0	F!D17003
RCEP F	2023	2023	0	F!E17003
RCEP F	2024	2024	0	F!F17003
RCEP F	2025	2025	0	F!G17003
RCEP F	2026	2026	0	F!H17003
RCEP F	2027	2027	0	F!I17003
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15946
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15946
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15946
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15946

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8714.20 có 4 dòng thuế; dòng 8714.20.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm.	8714.20.12 Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm; 8714.20.19 Loại khác; 8714.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8714.20.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8714.20.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17669), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.